

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-52
Báo cáo tình hình tài chính	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-52

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 09 năm 2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp gồm: Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 02 năm 2022, Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022
Bà Trần Kim Khánh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên	
Ông Lê Việt Hà	Ủy viên	
Ông Khương Đức Tiệp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23/09/2022
Ông Đặng Hải Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Dịu	Ủy viên
Bà Phạm Thị Bích Ngọc	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023



Số: 155/BCKT/TC/NV8

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 02 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

TNHH
KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ
VIỆT NAM

Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0373-2023-126-1

Mai Quang Hiệp
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1320-2023-126-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.835.786.458.283	1.959.784.578.327
110	I. Tài sản tài chính		1.826.159.403.954	1.891.773.270.753
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	174.966.701.717	20.829.576.505
111.1	1.1 Tiền		174.966.701.717	20.829.576.505
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	1.144.647.389.088	541.172.315.012
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	375.579.735	300.355.326.145
114	4. Các khoản cho vay	5	380.040.716.749	1.008.426.741.611
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(18.078.539.021)	(13.970.236.377)
117	6. Các khoản phải thu	7	5.141.097.184	305.889.090
117.2	6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		5.141.097.184	305.889.090
117.3	6.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		1.525.396.910	19.587.720
117.4	6.1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		3.615.700.274	286.301.370
118	7. Trả trước cho người bán	8	104.888.038.632	8.354.769.780
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	34.265.091.310	27.777.984.264
122	9. Các khoản phải thu khác	7	3.431.178.780	2.038.754.943
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		9.627.054.329	68.011.307.574
131	1. Tạm ứng		45.000.000	229.075.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		214.571.000	217.096.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.742.738.455	3.263.135.171
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	424.699.481
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		58.883.180	-
137	6. Tài sản ngắn hạn khác	12	4.565.861.694	63.877.301.922
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		145.619.333.209	163.869.386.226
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		43.619.742.659	72.861.866.000
212	1. Các khoản đầu tư	13	43.619.742.659	72.861.866.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		43.619.742.659	72.861.866.000
220	II. Tài sản cố định		80.832.009.848	70.462.919.437
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	8.294.158.362	5.803.344.202
222	- Nguyên giá		24.418.425.764	19.956.725.664
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.124.267.402)	(14.153.381.462)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	72.537.851.486	64.659.575.235
228	- Nguyên giá		104.365.553.598	94.786.118.798
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.827.702.112)	(30.126.543.563)
250	V. Tài sản dài hạn khác		21.167.580.702	20.544.600.789
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	1.039.518.200	907.168.200
253	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	41.2	128.062.502	-
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	19.637.432.589
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.981.405.791.492	2.123.653.964.553

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		718.937.556.508	922.349.767.325
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		718.937.556.508	790.182.422.157
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	598.130.000.000	395.176.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		598.130.000.000	395.176.000.000
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	18	66.465.000.000	-
318	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	3.389.538.740	8.430.773.200
320	5. Phải trả người bán ngắn hạn	20	1.024.064.947	442.583.770
321	6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	155.269.461	47.318.250.491
322	7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	6.291.188.731	14.021.983.681
323	8. Phải trả người lao động		3.091.559.078	27.012.040.921
324	9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		263.899.300	220.999.750
325	10. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	6.182.624.392	19.345.862.306
327	11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		170.643.937	989.147.442
328	12. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24	110.000.000	156.000.000
329	13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	31.640.092.735	276.257.051.803
331	14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.023.675.187	811.728.793
340	II. Nợ phải trả dài hạn		-	132.167.345.168
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn		-	128.802.000.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	41.2	-	3.365.345.168
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.262.468.234.984	1.201.304.197.228
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	1.262.468.234.984	1.201.304.197.228
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.011.500.000.000	1.000.439.880.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.011.500.000.000	1.000.439.880.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.011.500.000.000	1.000.439.880.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		11.214.059.657	47.079.982.998
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		13.199.809.009	7.945.521.147
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		13.199.809.009	7.945.521.147
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		213.354.557.309	137.893.291.936
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		213.866.807.316	125.042.065.855
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(512.250.007)	12.851.226.081
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.981.405.791.492	2.123.653.964.553

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		101.150.000	100.043.988
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	27	306.023.290.000	45.356.940.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		-	1.430.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	28	726.582.940.000	780.685.550.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	29	8.852.262.010.000	7.581.361.660.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		7.833.691.190.000	6.172.155.240.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		558.767.030.000	423.269.470.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		380.836.650.000	728.649.950.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		23.686.960.000	49.610.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		55.280.180.000	207.677.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30	18.695.780.000	31.447.930.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		18.428.280.000	31.426.930.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		267.500.000	21.000.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
026	3. Tiền gửi của khách hàng	31	319.672.059.721	769.588.379.551
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		319.665.393.571	769.555.125.451
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		6.666.150	33.254.100
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	319.665.393.571	769.555.125.451
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		319.539.168.511	763.285.946.981
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		126.225.060	6.269.178.470
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	33	6.666.150	33.254.100

Trần Thị Thu Phương
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	121.780.962.243	76.590.511.079
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	48.524.458.996	50.717.056.964
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	8.738.159.990	21.046.614.992
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	64.518.343.257	4.826.839.123
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	13.943.953.187	9.542.892.865
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	74.647.439.106	72.667.867.580
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	70.157.975.619	106.403.642.828
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	74.200.670.957	123.756.655.203
08	1.6	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	106.434.430
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.430.693.405	4.425.040.282
10	1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.675.000.000	2.139.702.645
11	1.9	Thu nhập hoạt động khác	801.750.903	5.656.131.937
20		Cộng doanh thu hoạt động	363.638.445.420	401.288.878.849
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	51.114.448.926	15.902.552.945
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	25.009.703.807	11.593.125.095
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.595.043.748	4.219.889.150
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	509.701.371	89.538.700
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	8.813.749.017	20.020.824.901
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	347.035.202	5.512.254.079
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30.729.364.858	49.516.520.473
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	35.862.249.790	86.778.637.440
30	2.6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.266.977.791	2.324.867.486
31	2.7	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.100.000.000	603.850.000
32	2.8	Chi phí các dịch vụ khác	1.510.511.366	4.689.939.116
40		Cộng chi phí hoạt động	131.744.336.950	185.349.446.440

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		2.109.325.551	-
44	3.2 Doanh thu khác về đầu tư		500.000.000	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.609.325.551	-
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		37		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	54.632
52	4.2 Chi phí lãi vay		52.869.738.994	11.188.136.775
60	Cộng chi phí tài chính		52.869.738.994	11.188.191.407
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	38	71.211.966.307	72.045.754.342
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		110.421.728.720	132.705.486.660
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác	39	529.936.983	335.021.430
72	8.2 Chi phí khác	40	680.074.848	233.193.793
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(150.137.865)	101.827.637
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		110.271.590.855	132.807.314.297
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		127.128.474.613	115.980.588.455
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(16.856.883.758)	16.826.725.842
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	41	22.725.463.399	27.721.557.062
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.41.1	26.218.871.069	24.356.211.894
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	41.	(3.493.407.670)	3.365.345.168
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		87.546.127.456	105.085.757.235

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		11.214.059.657	47.079.982.998
400	Tổng thu nhập toàn diện		11.214.059.657	47.079.982.998
500	XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	43	870	1.663

Trần Thị Thu Phương
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		110.271.590.855	132.807.314.297
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		64.855.532.500	31.755.241.139
03	- Khấu hao tài sản cố định		3.672.044.489	1.902.324.950
04	- Các khoản dự phòng		4.108.302.644	(4.580.833.044)
06	- Chi phí lãi vay		57.575.185.367	35.789.794.720
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(500.000.000)	(272.454.546)
08	- Dự thu tiền lãi		-	(1.083.590.941)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		25.595.043.748	4.219.889.150
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		25.595.043.748	4.219.889.150
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(8.738.159.990)	(21.046.614.992)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(8.738.159.990)	(21.046.614.992)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(175.982.867.001)	(967.637.805.262)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(620.331.957.834)	(453.867.487.037)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		299.979.746.410	(300.355.326.145)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		628.386.024.862	(520.961.171.345)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(6.623.800.000)	18.207.547.171
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	22.767.104.000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(4.835.208.094)	(305.889.090)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(53.650.088.076)	9.731.611.363
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(1.392.423.837)	(28.040.876)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		63.748.732.070	(1.453.049.417)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(13.618.689.051)	14.084.802.312
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(1.479.603.284)	748.405.227
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30.216.386.007)	(18.802.270.344)
44	- Lãi vay đã trả		(57.119.734.230)	(34.250.533.057)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(95.951.787.675)	(9.427.625.285)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân		42.934.950	160.580.950
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(3.792.163.192)	5.599.020.553
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(23.920.481.843)	18.992.219.105
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(254.711.292.205)	281.629.206.653
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.000.000	-
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(506.689.965)	(106.910.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.001.140.112	(819.901.975.668)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(14.041.134.900)	(2.507.945.230)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		500.000.000	272.454.546
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.541.134.900)	(2.235.490.684)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		11.060.120.000	563.739.940.000
73	3. Tiền vay gốc		2.799.642.533.000	13.834.412.524.368
73.2	3 Tiền vay khác		2.799.642.533.000	13.834.412.524.368
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.659.025.533.000)	(13.630.150.134.197)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(2.659.025.533.000)	(13.630.150.134.197)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		151.677.120.000	768.002.330.171
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		154.137.125.212	(54.135.136.181)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		20.829.576.505	74.964.712.686
101.1	- Tiền		20.829.576.505	74.632.691.686
101.2	- Các khoản tương đương tiền		-	332.021.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	174.966.701.717	20.829.576.505
103.1	- Tiền		174.966.701.717	20.829.576.505

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm			
		01/01/2021		01/01/2022		31/12/2021		31/12/2022	
		VND	VND	Tăng	Giảm	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	1.000.439.880.000	603.439.880.000	-	11.060.120.000	-	1.000.439.880.000	1.011.500.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397.000.000.000	1.000.439.880.000	603.439.880.000	-	11.060.120.000	-	1.000.439.880.000	1.011.500.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		6.233.758.436	7.945.521.147	1.711.762.711	-	5.254.287.862	-	7.945.521.147	13.199.809.009
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		6.233.758.436	7.945.521.147	1.711.762.711	-	5.254.287.862	-	7.945.521.147	13.199.809.009
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		19.635.260.327	47.079.982.998	27.444.722.671	-	-	-	35.865.923.341	11.214.059.657
5. Lợi nhuận chưa phân phối		76.742.728.916	137.893.291.936	105.085.757.235	43.935.194.215	100.909.603.544	25.448.338.171	137.893.291.936	213.354.557.309
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		77.352.883.509	125.042.065.855	91.624.376.561	43.935.194.215	100.909.603.544	12.084.862.083	125.042.065.855	213.866.807.316
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(610.154.593)	12.851.226.081	13.461.380.674	-	-	-	12.851.226.081	(512.250.007)
TỔNG CỘNG		505.845.506.115	1.201.304.197.228	739.393.885.328	43.935.194.215	122.478.299.268	61.314.261.512	1.201.304.197.228	1.262.468.234.984

II. Thu nhập toàn diện khác

1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		19.635.260.327	47.079.982.998	27.444.722.671	-	-	35.865.923.341	47.079.982.998	11.214.059.657
TỔNG CỘNG		19.635.260.327	47.079.982.998	27.444.722.671	-	-	35.865.923.341	47.079.982.998	11.214.059.657



Trần Thị Thu Phương
Người lập



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 09 năm 2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp gồm: Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 02 năm 2022, Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.011.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.011.500.000.000 đồng; tương đương 101.150.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 154 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 128 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Áp dụng hướng dẫn mới

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ toàn bộ thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo TT48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Quy định về việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại thuyết minh số 2.14.

Ngày 07 tháng 04 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Theo đó, Thông tư 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.	

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận hành, ... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ, ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Từ năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ như sau:

<u>Quỹ</u>	<u>Mức trích từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ Tài chính, Công ty chưa thực hiện lấy ý kiến của cổ đông về việc bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng khác theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 của Bộ Tài chính. ĐHCĐ thường niên năm 2022 vẫn thông qua biểu quyết việc trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do lợi nhuận phân chia của năm 2021.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.18 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	119.592.439	21.724.531.274.816
- Cổ phiếu	277.094	10.036.894.220
- Trái phiếu	114.471.755	20.286.945.071.579
- Chứng khoán khác	4.843.590	1.427.549.309.017
Của nhà đầu tư	2.101.256.282	48.484.061.894.737
- Cổ phiếu	2.018.749.664	39.481.452.821.570
- Trái phiếu	20.576.000	2.568.029.000.000
- Chứng khoán khác	61.930.618	6.434.580.073.167
	2.220.848.721	70.208.593.169.553

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	174.966.701.717	20.829.576.505
	174.966.701.717	20.829.576.505

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	21.117.881.979	17.386.533.842	28.036.653.143	44.954.606.869
Cổ phiếu chưa niêm yết	77.067.477.656	77.061.291.531	47.087.295.280	46.385.912.803
Trái phiếu niêm yết	231.111.474.338	233.675.899.601	14.084.135.298	14.084.135.298
Trái phiếu chưa niêm yết	635.990.864.790	635.990.864.790	435.747.660.042	435.747.660.042
Hợp đồng tiền gửi	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
Chứng chỉ quỹ	30.000.002.834	30.532.799.324	-	-
	1.145.287.701.597	1.144.647.389.088	524.955.743.763	541.172.315.012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam	-	300.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (*)	375.579.735	355.326.145
	<u>375.579.735</u>	<u>300.355.326.145</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 01 năm, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,1%/năm.

c) Các khoản cho vay

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Hoạt động margin	356.575.486.210	806.208.850.384
Hoạt động ứng trước tiền bán	23.465.230.539	202.217.891.227
	<u>380.040.716.749</u>	<u>1.008.426.741.611</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

d) - Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	1.145.287.701.597	524.955.743.763	1.144.647.389.088	541.172.315.012	3.183.314.378	17.157.867.002	(3.823.626.887)	(941.295.753)	1.144.647.389.088	541.172.315.012
Cổ phiếu niêm yết	21.117.881.979	28.036.653.143	17.386.533.842	44.954.606.869	9.980.541	17.148.269.300	(3.741.328.678)	(230.315.574)	17.386.533.842	44.954.606.869
- SHN	21.100.892.637	21.100.892.637	17.364.825.000	37.276.491.000	-	16.175.598.363	(3.736.067.637)	-	17.364.825.000	37.276.491.000
- VPB	-	3.613.816.564	-	3.409.305.600	-	-	-	(204.510.964)	-	3.409.305.600
- Cổ phiếu lẻ	16.989.342	3.321.943.942	21.708.842	4.268.810.269	9.980.541	972.670.937	(5.261.041)	(25.804.610)	21.708.842	4.268.810.269
Cổ phiếu chưa niêm yết	77.067.477.656	47.087.295.280	77.061.291.531	46.385.912.803	959.418	9.597.702	(7.145.543)	(710.980.179)	77.061.291.531	46.385.912.803
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản An Bình	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-	-	-	-	30.000.000.000	-
- Công ty CP Giấy An Hòa	41.842.300.000	41.842.300.000	41.842.300.000	41.842.300.000	-	-	-	-	41.842.300.000	41.842.300.000
- Công ty CP Bất động sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	3.230.000.000	3.230.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	957.605.000	957.605.000
- Khác	1.037.572.656	1.057.390.280	1.031.386.531	356.007.803	959.418	9.597.702	(7.145.543)	(710.980.179)	1.031.386.531	356.007.803
Trái phiếu niêm yết	231.111.474.338	14.084.135.298	233.675.899.601	14.084.135.298	2.639.577.929	-	(75.152.666)	-	233.675.899.601	14.084.135.298
- GLH121019	154.929.790.857	13.601.936.113	156.354.608.300	13.601.936.113	1.424.817.443	-	-	-	156.354.608.300	13.601.936.113
- GLH121026	73.698.217.066	482.199.185	74.912.977.552	482.199.185	1.214.760.486	-	(52.129.820)	-	74.912.977.552	482.199.185
- MSN121013	1.736.291.770	-	1.684.161.950	-	-	-	-	-	1.684.161.950	-
- MSN120012	747.174.645	-	724.151.799	-	-	-	(23.022.846)	-	724.151.799	-
Trái phiếu chưa niêm yết	635.990.864.790	435.747.660.042	635.990.864.790	435.747.660.042	-	-	-	-	635.990.864.790	435.747.660.042
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	-	112.258.290.179	-	112.258.290.179	-	-	-	-	-	112.258.290.179
- Trái phiếu Geleximco	635.990.864.790	323.489.369.863	635.990.864.790	323.489.369.863	-	-	-	-	635.990.864.790	323.489.369.863
Hợp đồng tiền gửi (*)	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-	-	-	-	-	150.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - PGD Trung Yên	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-	-	-	-	50.000.000.000	-
- Ngân hàng Liên Doanh Việt - Nga	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000	-
Chứng chỉ quỹ	30.000.002.834	-	30.532.799.324	-	532.796.490	-	-	-	30.532.799.324	-
- Chứng chỉ quỹ ABF	30.000.002.834	-	30.532.799.324	-	532.796.490	-	-	-	30.532.799.324	-
Tổng cộng	1.145.287.701.597	524.955.743.763	1.144.647.389.088	541.172.315.012	3.183.314.378	17.157.867.002	(3.823.626.887)	(941.295.753)	1.144.647.389.088	541.172.315.012

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 10,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

Thông tin chi tiết về trái

Tổ chức phát hành	Mã trái phiếu	Số lượng	Mệnh giá	Kỳ hạn	Loại trái phiếu	Lãi suất
Trái phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Glexhomes	GLH121019	1.507.759	100.000	36 tháng từ ngày 17/05/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm theo chứng quyền và được tự do chuyển nhượng	Cố định 9,5%/năm
Công ty Cổ phần Glexhomes	GLH121026	710.318	100.000	36 tháng từ ngày 05/10/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm theo chứng quyền và được tự do chuyển nhượng	Cố định 9,5%/năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Massan	MSN121013	16.762	100.000	36 tháng từ ngày 11/01/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm theo chứng quyền và được tự do chuyển nhượng	Lãi suất 9,8%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh công biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo
Công ty Cổ phần Tập đoàn Massan	MSN120012	7.119	100.000	36 tháng từ ngày 14/12/2020	Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm theo chứng quyền và được tự do chuyển nhượng	Lãi suất 10%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh công biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo
Trái phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	DRGCH2124003	5.028	100.000.000	36 tháng từ ngày 01/09/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản	Lãi suất 9,8%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh công biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	DRGCH2124004	981	100.000.000	36 tháng từ ngày 25/10/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản	Lãi suất 9,8%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh công biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	DRGCH2123005	169	100.000.000	24 tháng từ ngày 31/12/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản	Lãi suất 9,8%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh công biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	18.078.539.021	13.970.236.377
Tại ngày 31/12	18.078.539.021	13.970.236.377

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	5.141.097.184	305.889.090
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	34.265.091.310	27.777.984.264
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.390.282.667	1.390.282.667
- Phải thu hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	30.859.164.000	24.873.971.399
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.833.601.225	1.416.569.380
- Phải thu hoạt động tư vấn	82.500.000	-
- Phải thu các dịch vụ khác	99.543.418	97.160.818
Phải thu khác	3.431.178.780	2.038.754.943
- Phải thu khác	3.431.178.780	2.038.754.943
	42.837.367.274	30.122.628.297

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Thương mại Lâm nghiệp Long Bình An (*)	100.000.000.000	-
Bintang Due Pte Ltd	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tất Đạt	1.116.582.242	-
Công ty CP Phần mềm Viễn thông Miền Nam	1.056.535.150	1.661.261.580
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	714.921.240	6.693.508.200
	104.888.038.632	8.354.769.780

(*) Khoản ứng trước đặt mua trái phiếu DRGCH2124004 và DRGCH2123005 của Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Thương mại Lâm nghiệp Long Bình An theo hợp đồng số 20092022-TP/HĐMBTP/DRGCH2123004 và 20092022-TP/HĐMBTP/DRGCH2123005 với tổng giá trị hợp đồng là 566.000.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là ngày 31/01/2023. Tuy nhiên đến ngày 27/01/2023, hai bên đã thống nhất chấm dứt 2 hợp đồng này và thực hiện nghĩa vụ bồi thường theo thỏa thuận của hợp đồng.

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Số cuối năm VND	Năm trước VND
		Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND		
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	3.517.850.220	(3.517.850.220)	-	-	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)
- Nguyễn Hoài Anh	1.390.282.667	(1.390.282.667)	-	-	(1.390.282.667)	(1.390.282.667)
- Mai Mỹ Trang	1.186.912.000	(1.186.912.000)	-	-	(1.186.912.000)	(1.186.912.000)
- Phải thu khác	940.655.553	(940.655.553)	-	-	(940.655.553)	(940.655.553)
	3.517.850.220	(3.517.850.220)	-	-	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	1.068.707.388	534.799.419
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.513.920.994	1.050.099.930
Chi phí trả trước về thi công nội thất VP	1.134.098.973	811.533.350
Chi phí trả trước về cước đường truyền, cước điện thoại,...	881.886.214	727.178.230
Chi phí tư vấn sản phẩm CCQ mở trái phiếu ABBF	120.068.000	120.068.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	24.056.886	19.456.242
	4.742.738.455	3.263.135.171

11 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.020.018.200	871.015.000
Cầm cố, thẻ chấp, ký quỹ, ký cước khác	19.500.000	36.153.200
	1.039.518.200	907.168.200

12 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng hợp đồng chuyển nhượng bất động sản	-	63.500.000.000
Phải thu khách hàng khác	116.926.000	116.926.000
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	4.491.250	4.526.650
Phải thu Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình- CN Hà Nội	1.944.444.444	-
Phải thu khác	2.500.000.000	255.849.272
	4.565.861.694	63.877.301.922

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	32.405.683.002	43.619.742.659	25.781.883.002	72.861.866.000
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	32.405.683.002	43.619.742.659	25.781.883.002	72.861.866.000
	32.405.683.002	43.619.742.659	25.781.883.002	72.861.866.000

(*) Tại ngày 31/12/2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 5.365.282 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là Tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư dài hạn. Giá trị chênh lệch khoản đầu tư AFS dài hạn được ghi nhận vào chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2022.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	220.000.001	16.466.572.663	3.270.153.000	-	19.956.725.664
Mua trong năm	-	4.424.911.100	-	36.789.000	4.461.700.100
Tại ngày 31/12/2022	220.000.001	20.891.483.763	3.270.153.000	36.789.000	24.418.425.764
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	220.000.001	12.311.563.603	1.621.817.858	-	14.153.381.462
Khấu hao trong năm	-	1.724.152.874	241.368.000	5.365.066	1.970.885.940
Tại ngày 31/12/2022	220.000.001	14.035.716.477	1.863.185.858	5.365.066	16.124.267.402
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	-	4.155.009.060	1.648.335.142	-	5.803.344.202
Tại ngày 31/12/2022	-	6.855.767.286	1.406.967.142	31.423.934	8.294.158.362

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm giao dịch, kế toán</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	61.500.000.000	33.286.118.798	94.786.118.798
Mua trong năm	-	9.337.934.800	9.337.934.800
Nghiệm thu đưa vào sử dụng	-	241.500.000	241.500.000
Tại ngày 31/12/2022	61.500.000.000	42.865.553.598	104.365.553.598
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	-	30.126.543.563	30.126.543.563
Khấu hao trong năm	-	1.701.158.549	1.701.158.549
Tại ngày 31/12/2022	-	31.827.702.112	31.827.702.112
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	61.500.000.000	3.159.575.235	64.659.575.235
Tại ngày 31/12/2022	61.500.000.000	11.037.851.486	72.537.851.486

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

16 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	16.100.196.596	15.737.629.185
Tiền lãi phân bổ trong năm	3.779.803.404	3.779.803.404
Số dư cuối năm	20.000.000.000	19.637.432.589

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

17 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	395.176.000.000	2.799.642.533.000	(2.596.688.533.000)	598.130.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	350.000.000.000	1.400.000.000.000	(1.400.000.000.000)	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	544.360.000.000	(494.360.000.000)	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	9.952.533.000	(9.952.533.000)	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) – Hội Sở Chính	-	150.000.000.000	(150.000.000.000)	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - PGD Trung Yên	-	300.000.000.000	(200.000.000.000)	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	-	150.000.000.000	(150.000.000.000)	-
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở Giao Dịch	-	197.830.000.000	(99.700.000.000)	98.130.000.000
Đối tượng khác	45.176.000.000	47.500.000.000	(92.676.000.000)	-
	395.176.000.000	2.799.642.533.000	(2.596.688.533.000)	598.130.000.000

Thông tin bổ sung của các khoản vay ngân hàng:

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%		VND	%	
- Ngân hàng TMCP An Bình	350.000.000.000	7,0%	3 tháng	350.000.000.000	9,5%	36 tháng
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	50.000.000.000	10,2%	1 tháng	-		
- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở Giao Dịch	98.130.000.000	7,7%	3 tháng	-		
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - PGD Trung Yên	100.000.000.000	10,4%	3 tháng	-		
Tổng cộng	598.130.000.000			350.000.000.000		

18 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu thường

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%		VND	%	
Trái phiếu phát hành	66.465.000.000			128.802.000.000		
- ABS.BOND.2020 ⁽¹⁾	40.465.000.000	9,5%	36 tháng	59.902.000.000	9,5%	36 tháng
- ABSCH2123001 ⁽²⁾	26.000.000.000	9,5%	24 tháng	68.900.000.000	9,5%	24 tháng
	66.465.000.000			128.802.000.000		

(1) Trái phiếu phát hành riêng lẻ năm 2020 (ABS.BOND.2020) với mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 03 năm, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Tổ chức phát hành. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, toàn bộ số tiền phát hành trái phiếu thu được đã thực hiện bổ sung vốn hoạt động cho Công ty.

(2) Trái phiếu phát hành năm 2021 (ABSCH2123001) với mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 02 năm kể từ ngày phát hành 07/10/2021, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Tổ chức phát hành. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, toàn bộ số tiền phát hành trái phiếu thu được đã thực hiện bổ sung vốn hoạt động cho Công ty.

19 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	759.914.677	2.087.110.898
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	252.187.612	237.833.020
Phải trả về tiền mua CP phát hành thêm	10.460.000	2.109.326.000
Phải trả hoa hồng cộng tác viên	1.636.413.725	2.793.799.982
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	730.562.726	1.202.703.300
	3.389.538.740	8.430.773.200

20 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Ánh sáng Tiên Dư	161.256.053	-
Phải trả các đối tượng khác	862.808.894	442.583.770
	1.024.064.947	442.583.770

21 . NGƯỜI MUA TRÁ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ứng trước hợp đồng tư vấn	125.000.000	125.600.000
Ứng trước hoạt động môi giới chứng khoán	30.269.461	10.891.700
Ứng trước tiền mua trái phiếu	-	47.181.758.791
	155.269.461	47.318.250.491

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

22 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	69.456.671	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.344.964.182	7.342.479.120
Thuế Thu nhập cá nhân	2.876.767.878	6.679.504.561
	6.291.188.731	14.021.983.681

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

23 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	5.244.302.365	4.788.851.228
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành trái phiếu	-	12.893.636.561
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	938.322.027	1.663.374.517
	6.182.624.392	19.345.862.306

24 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê đất	-	66.000.000
Nhận đặt cọc dịch vụ chứng khoán	110.000.000	90.000.000
	110.000.000	156.000.000

25 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Ngân hàng TMCP An Bình	-	269.948.294.941
Phải trả gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư ⁽¹⁾	23.396.501.165	3.440.996.861
Phải trả khách hàng sử dụng dịch vụ tối ưu hóa tiền gửi ⁽²⁾	7.297.100.796	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	946.490.774	2.867.760.001
	31.640.092.735	276.257.051.803

(1) Khoản phải trả tiền lãi và gốc cho Nhà đầu tư khi mua Trái phiếu của Tập đoàn Geleximco - Công ty CP do Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình làm Đại lý, tư vấn phát hành trái phiếu.

(2) Khoản phải trả cho Nhà đầu tư ký hợp đồng tối ưu hóa tiền gửi đầu tư chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

26 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	45,85%	463.795.170.000	46,36%	463.795.170.000
Ông Chu Văn Mân	5,00%	50.541.800.000	9,55%	95.541.800.000
Ông Nguyễn Văn Anh	6,69%	67.649.180.000	6,76%	67.639.180.000
Ông Vũ Đức Chính	10,73%	108.550.710.000	10,85%	108.540.710.000
Bà Vũ Thị Minh Trang	7,45%	75.388.500.000	8,37%	83.768.500.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	24,28%	245.574.640.000	18,11%	181.154.520.000
	100%	1.011.500.000.000	100%	1.000.439.880.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	213.866.807.316	125.042.065.855
Lợi nhuận chưa thực hiện	(512.250.007)	12.851.226.081
	213.354.557.309	137.893.291.936

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	125.042.065.855	77.352.883.509
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(512.250.007)	12.851.226.081
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	100.909.603.544	91.624.376.561
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	225.951.669.399	168.977.260.070
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(12.084.862.083)	(43.935.194.215)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(5.254.287.862)	(1.711.762.711)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(5.254.287.862)	(1.711.762.711)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.576.286.359)	(811.728.793)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	(39.699.940.000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	213.866.807.316	125.042.065.855

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 30/NQ-ĐHĐCĐ2022 ngày 26 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	105.085.757.235
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	5,00%	5.254.287.862
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5,00%	5.254.287.862
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,50%	1.576.286.359
Lợi nhuận chưa phân phối	88,50%	93.000.895.152

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.011.500.000.000	1.000.439.880.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>1.000.439.880.000</i>	<i>397.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>11.060.120.000</i>	<i>603.439.880.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>1.011.500.000.000</i>	<i>1.000.439.880.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	39.699.940.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	<i>39.699.940.000</i>

1. Thông tin phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ

ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 bổ sung thêm phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (chương trình ESOP) trong Công ty.

Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty số 213/ABS-CF2022 ngày 10/06/22:

a) Phương án phát hành

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: tối đa 1.985.000 cổ phiếu, tương ứng 1,98% tổng số lượng CP đang lưu hành;
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành;
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Ngày kết thúc đợt phát hành: 10/06/2022. Ngày dự kiến chuyển giao cổ phiếu: dự kiến trong tháng 6/2022.

b) Kết quả phát hành

- Số cổ phiếu đã phân phối: 1.106.012 cổ phiếu, tương ứng 55,72% tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành;
- Số người lao động được phân phối: 09 người;
- Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành: 101.150.000 cổ phiếu.

2. Thông tin về tình hình sử dụng vốn

Mục đích sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành: toàn bộ số vốn huy động được từ đợt phát hành sẽ được bổ sung vốn lưu động; tăng cường vị thế và năng lực tài chính, đăng ký, triển khai và mở rộng phạm vi các nghiệp vụ hoạt động của Công ty.

e) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.150.000	100.043.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.150.000	100.043.988
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>101.150.000</i>	<i>100.043.988</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.150.000	100.043.988
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>101.150.000</i>	<i>100.043.988</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	297.762.090.000	37.406.940.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	8.261.200.000	7.950.000.000
	<u>306.023.290.000</u>	<u>45.356.940.000</u>

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	726.582.940.000	780.685.550.000
	<u>726.582.940.000</u>	<u>780.685.550.000</u>

29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	7.833.691.190.000	6.172.155.240.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	558.767.030.000	423.269.470.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	380.836.650.000	728.649.950.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	23.686.960.000	49.610.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	55.280.180.000	207.677.000.000
	<u>8.852.262.010.000</u>	<u>7.581.361.660.000</u>

30 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	18.428.280.000	31.426.930.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	267.500.000	21.000.000
	<u>18.695.780.000</u>	<u>31.447.930.000</u>

31 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	319.665.393.571	769.555.125.451
1. Nhà đầu tư trong nước	319.539.168.511	763.285.946.981
2. Nhà đầu tư nước ngoài	126.225.060	6.269.178.470
Tiền gửi của tổ chức phát hành	6.666.150	33.254.100
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	6.666.150	33.254.100
	<u>319.672.059.721</u>	<u>769.588.379.551</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

32 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	319.665.393.571	769.555.125.451
1.1 Nhà đầu tư trong nước	319.539.168.511	763.285.946.981
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	126.225.060	6.269.178.470
	<u>319.665.393.571</u>	<u>769.555.125.451</u>

33 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	6.666.150	33.254.100
	<u>6.666.150</u>	<u>33.254.100</u>

34 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	356.575.486.210	806.208.850.384
1.1 Phải trả gốc margin	356.575.486.210	806.208.850.384
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>356.575.486.210</i>	<i>806.208.850.384</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	23.465.230.539	202.217.891.227
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	23.465.230.539	202.217.891.227
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>23.465.230.539</i>	<i>202.217.891.227</i>
	<u>380.040.716.749</u>	<u>1.008.426.741.611</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Báo cáo tài chính

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

35 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	274.539	10.007.634.619	9.143.673.154	1.167.068.426	303.106.961	4.311.130.050	1.508.501.798
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.747.905	82.679.919.355	80.887.671.404	1.805.261.967	13.014.016	5.589.117.647	432.224.629
Trái phiếu	56.126.965	10.093.385.671.158	10.072.558.213.339	45.461.262.049	24.633.804.230	32.341.922.402	9.652.398.668
Tài sản tài chính khác	1.098.413	698.803.753.726	698.772.665.772	90.866.554	59.778.600	8.474.886.865	-
		10.884.876.978.858	10.861.362.223.669	48.524.458.996	25.009.703.807	50.717.056.964	11.593.125.095

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Báo cáo tài chính

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2022		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL	1.145.287.701.597	1.144.647.389.088	3.183.314.378	(3.823.626.887)	17.157.867.002	(941.295.753)	8.738.159.990	(25.595.043.748)
Cổ phiếu niêm yết	21.117.881.979	17.386.533.842	9.980.541	(3.741.328.678)	17.148.269.300	(230.315.574)	3.750.976.321	(24.399.938.816)
- SHN	21.100.892.637	17.364.825.000	-	(3.736.067.637)	16.175.598.363	-	-	(19.911.666.000)
- Cổ phiếu lẻ khác	16.989.342	21.708.842	9.980.541	(5.261.041)	972.670.937	(230.315.574)	3.750.976.321	(4.488.272.816)
Cổ phiếu chưa niêm yết	77.067.477.656	77.061.291.531	959.418	(7.145.543)	9.597.702	(710.980.179)	709.987.981	(15.130.997)
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản An Bình	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Giấy An Hòa	41.842.300.000	41.842.300.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Bất động sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	-	-
- Khác	1.037.572.656	1.031.386.531	959.418	(7.145.543)	9.597.702	(710.980.179)	709.987.981	(15.130.997)
Trái phiếu niêm yết	231.111.474.338	233.675.899.601	2.639.577.929	(75.152.666)	-	-	3.744.399.198	(1.179.973.935)
- GLH121019	154.929.790.857	156.354.608.300	1.424.817.443	-	-	-	1.886.642.612	(461.825.169)
- GLH121026	73.698.217.066	74.912.977.552	1.214.760.486	-	-	-	1.857.756.586	(642.996.100)
- MSN121013	1.736.291.770	1.684.161.950	-	(52.129.820)	-	-	-	(52.129.820)
- MSN120012	747.174.645	724.151.799	-	(23.022.846)	-	-	-	(23.022.846)
Trái phiếu chưa niêm yết	635.990.864.790	635.990.864.790	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	635.990.864.790	635.990.864.790	-	-	-	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	30.000.002.834	30.532.799.324	532.796.490	-	-	-	532.796.490	-
	1.145.287.701.597	1.144.647.389.088	3.183.314.378	(3.823.626.887)	17.157.867.002	(941.295.753)	8.738.159.990	(25.595.043.748)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	64.518.343.257	4.826.839.123
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	13.943.953.187	9.542.892.865
Từ các khoản cho vay	74.647.439.106	72.667.867.580
	153.109.735.550	87.037.599.568

d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	801.750.903	5.656.131.937
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu cho thuê tài sản	250.909.091	485.454.545
- Doanh thu khác	550.841.812	5.170.677.392
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	801.750.903	5.656.131.937

36 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	1.510.511.366	4.689.939.116
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	11.214.040	7.314.268
- Chi phí hoàn thuế, phí của nhà đầu tư	1.492.823.084	4.681.624.848
- Chi phí khác	6.474.242	1.000.000
	1.510.511.366	4.689.939.116

37 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	54.632
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	54.632
Chi phí lãi vay	52.869.738.994	11.188.136.775
	52.869.738.994	11.188.191.407

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

38 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	48.739.440.253	52.947.492.521
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư, văn phòng phẩm	2.642.138.648	2.487.887.191
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	3.672.044.489	1.902.324.950
Chi phí thuế, phí và lệ phí	20.049.282	10.746.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.963.640.493	14.661.959.680
Chi phí khác	174.653.142	35.344.000
	71.211.966.307	72.045.754.342

39 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	500.000.000	272.454.546
Các khoản khác	29.936.983	62.566.884
	529.936.983	335.021.430

40 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	620.000.000	-
Các khoản khác	60.074.848	233.193.793
	680.074.848	233.193.793

41 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**41.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110.271.590.855	132.807.314.297
Các khoản điều chỉnh tăng	29.580.118.596	11.875.417.765
- Chi phí không hợp lệ	3.985.074.848	7.655.528.615
- Lỗi do đánh giá lại các tài sản tài chính	25.595.043.748	4.219.889.150
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.757.354.106)	(22.901.672.592)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(19.194.116)	(1.855.057.600)
- Lỗi do đánh giá lại các tài sản tài chính	(8.738.159.990)	(21.046.614.992)
Thu nhập chịu thuế TNDN	131.094.355.345	121.781.059.470
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	26.218.871.069	24.356.211.894
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	7.342.479.120	1.788.537.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(30.216.386.007)	(18.802.270.344)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	3.344.964.182	7.342.479.120

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

41.2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	128.062.502	-
	128.062.502	-
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	3.365.345.168
	-	3.365.345.168
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	3.365.345.168
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(128.062.502)	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.365.345.168)	-
	(3.493.407.670)	3.365.345.168

43 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	87.546.127.456	105.085.757.235
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	87.546.127.456	105.085.757.235
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	100.627.379	63.184.069
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	870	1.663

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

44 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản trương đương tiền	174.966.701.717	-	20.829.576.505	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.144.647.389.088	-	541.172.315.012	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	375.579.735	-	300.355.326.145	-
Các khoản cho vay	380.040.716.749	(18.078.539.021)	1.008.426.741.611	(13.970.236.377)
Các khoản phải thu	42.837.367.274	(3.517.850.220)	30.122.628.297	(3.517.850.220)
Đầu tư dài hạn	43.619.742.659	-	72.861.866.000	-
	1.786.487.497.222	(21.596.389.241)	1.973.768.453.570	(17.488.086.597)
			31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Vay và nợ			664.595.000.000	523.978.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			36.053.696.422	285.130.408.773
Chi phí phải trả			6.182.624.392	19.345.862.306
			706.831.320.814	828.454.271.079

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	174.966.701.717	-	-	174.966.701.717
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	375.579.735	-	-	375.579.735
Các khoản cho vay	361.962.177.728	-	-	361.962.177.728
Các khoản phải thu	39.319.517.054	-	-	39.319.517.054
	<u>576.623.976.234</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>576.623.976.234</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.829.576.505	-	-	20.829.576.505
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300.355.326.145	-	-	300.355.326.145
Các khoản cho vay	994.456.505.234	-	-	994.456.505.234
Các khoản phải thu	26.604.778.077	-	-	26.604.778.077
	<u>1.342.246.185.961</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.342.246.185.961</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	664.595.000.000	-	-	664.595.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	36.053.696.422	-	-	36.053.696.422
Chi phí phải trả	6.182.624.392	-	-	6.182.624.392
	<u>706.831.320.814</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>706.831.320.814</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	395.176.000.000	128.802.000.000	-	523.978.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	285.130.408.773	-	-	285.130.408.773
Chi phí phải trả	19.345.862.306	-	-	19.345.862.306
	<u>699.652.271.079</u>	<u>128.802.000.000</u>	<u>-</u>	<u>828.454.271.079</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

45 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

46 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tự doanh VND	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	75.588.669.024	121.780.962.243	74.200.670.957	92.068.143.196	363.638.445.420
Chi phí hoạt động	32.996.342.649	60.275.233.145	35.862.249.790	2.610.511.366	131.744.336.950
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	2.609.325.551
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	124.081.705.301
Kết quả hoạt động	42.592.326.375	61.505.729.098	38.338.421.167	89.457.631.830	110.421.728.720
Tài sản bộ phận trực tiếp	23.223.883.892	1.193.408.228.931	30.859.164.000	362.337.757.463	1.609.829.034.286
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	371.576.757.206
Tổng tài sản	23.223.883.892	1.193.408.228.931	30.859.164.000	362.337.757.463	1.981.405.791.492
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	6.779.077.480	-	-	695.288.601.961	702.067.679.441
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	16.869.877.067
Tổng nợ phải trả	6.779.077.480	-	-	695.288.601.961	718.937.556.508

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

47 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	(*)	-	319.090.909
Tập đoàn Geleximco- Công ty CP	(*)	63.450.605.284	3.134.745.146
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	1.059.123.154	863.845.671
Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán An Bình	(*)	4.541.609.438	8.061.746.386
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	41.461.527	26.322.397
Mua hàng			
Tập đoàn Geleximco- Công ty CP	(*)	983.526.554	842.249.008
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	916.426.386	2.088.533.817
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	-	3.850.000
Chi phí lãi vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	22.127.273.892	10.561.397.260
Vay vốn			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	1.400.000.000.000	13.570.506.524.368
Trả vốn vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	1.400.000.000.000	13.468.300.134.197
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Đầu tư cổ phiếu, góp vốn			
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	(*)	41.842.300.000	41.842.300.000
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	32.405.683.002	25.781.883.002
Đầu tư trái phiếu			
Tập đoàn Geleximco- Công ty CP	(*)	-	112.258.290.179
Đầu tư chứng chỉ quỹ			
Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán An Bình	(*)	30.000.002.834	-
Phải trả tiền vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	350.000.000.000	350.000.000.000
Kỹ quỹ ký cược			
Tập đoàn Geleximco- Công ty CP	(*)	887.565.000	757.215.000
Phải thu dịch vụ công ty CK cung cấp			
Tập đoàn Geleximco- Công ty CP	(*)	28.934.921.087	48.975.975
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	3.372.202	4.064.694
Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán An Bình	(*)	291.850	51.625
Phải thu khác			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	14.243.233	14.243.233
Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán An Bình	(*)	24.205.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Phải trả khác			
Tập đoàn Geleximco- Công ty CP	(*)	23.396.501.165	3.440.996.861
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	1.944.444.444	269.948.294.941

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này. Quan hệ với các bên liên quan không nhất thiết thuộc quan hệ giữa các bên liên kết theo nghị định ND 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020.


Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Lương và thù lao			
Hội đồng Quản trị		3.280.000.000	1.279.272.728
Vũ Thị Hương	Chủ tịch HĐQT	920.000.000	280.545.455
Vũ Văn Tiền	Chủ tịch HĐQT	1.000.000.000	461.818.182
Trần Kim Khánh	Ủy viên HĐQT	360.000.000	195.090.909
Nguyễn Thị Nga	Ủy viên HĐQT	360.000.000	170.909.091
Lê Việt Hà	Ủy viên HĐQT	360.000.000	170.909.091
Khuông Đức Tiệp	Ủy viên HĐQT	280.000.000	-
Ban Kiểm soát		700.000.000	439.818.181
Chu Thị Hương	Trưởng ban	340.000.000	234.363.636
Nguyễn Thị Dịu	Thành viên	200.000.000	85.454.546
Phạm Thị Bích Ngọc	Thành viên	160.000.000	85.454.545
Vũ Thị Hương Trà	Thành viên	-	17.272.727
Nguyễn Minh Quang	Thành viên	-	17.272.727
Ban Tổng Giám đốc		734.000.000	828.000.000
Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	253.000.000	-
Trương Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc	23.000.000	276.000.000
Hoàng Thị Thu Hiền	Phó TGĐ	162.000.000	216.000.000
Đặng Hải Chung	Phó TGĐ	216.000.000	90.000.000
Chu Tuấn An	Phó TGĐ	-	126.000.000
Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	80.000.000	70.000.000
Nguyễn Việt Cường	Kế toán trưởng	-	50.000.000

(*) Ngoài các khoản thù lao và lương cơ bản, thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc có thể được hưởng các khoản phụ cấp và thưởng khác (nếu có) phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của ABS hoặc/và quy định nội bộ của ABS trong từng thời kỳ.

48 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.


Trần Thị Thu Phương
Người lập


Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng


Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023